

## UNIT 1

### MY NEW SCHOOL

Trường học mới của em

#### MỤC TIÊU – Objectives

##### \* TỪ VỰNG – Vocabulary

sử dụng từ vựng liên quan đến các đồ vật và hoạt động ở trường học

##### \* NGỮ ÂM – Pronunciation

phát âm chính xác nguyên âm đôi /əʊ/ và nguyên âm đơn /ʌ/

##### \* NGỮ PHÁP – Grammar

sử dụng thành thạo thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn

sử dụng chính xác sự kết hợp của các động từ **do/ play/ study/ have** và danh từ

##### \* KỸ NĂNG ĐỌC – Reading skills

đọc để biết thông tin cụ thể về trường học, và đọc e-mail và trang web

##### \* KỸ NĂNG NÓI – Speaking skills

nói về các hoạt động của trường, các môn học và những gì học sinh làm ở trường

##### \* KỸ NĂNG NGHE – Listening Skills

nghe để có được thông tin về các hoạt động của trường

##### \* KỸ NĂNG VIẾT – Writing skills

viết một trang web cho trường học, sử dụng dấu câu đúng

#### A – NGÔN NGỮ

### LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

##### \* TỪ VỰNG – Vocabulary

|                        |                 |           |                |                                                                                                                                                              |
|------------------------|-----------------|-----------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>activity</b>        | /æk'tɪvəti/     | <i>n.</i> | hoạt động      | We do many <b>activities</b> at break time. ( <i>Chúng tôi chơi nhiều hoạt động trong giờ ra chơi</i> )                                                      |
| <b>art</b>             | /ɑ:t/           | <i>n.</i> | nghệ thuật     | The <b>art</b> club in my school provides some interesting activities. ( <i>Câu lạc bộ nghệ thuật trong trường của tôi đem đến một số hoạt động thú vị</i> ) |
| <b>boarding school</b> | /'bɔ:diŋ sku:l/ | <i>n.</i> | trường nội trú | My children study and live at a <b>boarding school</b> . ( <i>Các con tôi học tập và sinh sống ở trường nội trú</i> )                                        |
| <b>classmate</b>       | /'kla:smet/     | <i>n.</i> | bạn cùng lớp   | Mary is skipping with her <b>classmates</b> in the schoolyard. ( <i>Mary đang chơi nhảy dây với các bạn cùng lớp ở sân trường</i> )                          |
| <b>compass</b>         | /'kʌmpəs/       | <i>n.</i> | compa          | Can I borrow your <b>compass</b> ? ( <i>Tớ có thể mượn</i> )                                                                                                 |

|                      |                |              |                         |                                                                                                                                                                |
|----------------------|----------------|--------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                      |                |              |                         | <i>chiếc compa của cậu được không?)</i>                                                                                                                        |
| <b>creative</b>      | /kri'eɪtɪv/    | <i>adj.</i>  | sáng tạo                | She's very <b>creative</b> – she writes poetry and paints. <i>(Cô ấy rất sáng tạo – cô làm thơ và vẽ tranh)</i>                                                |
| <b>equipment</b>     | /ɪ'kwɪpmənt/   | <i>n.</i>    | thiết bị                | My new school has large classrooms and modern <b>equipment</b> <i>(Trường học mới của tôi có phòng học rộng rãi và thiết bị hiện đại)</i>                      |
| <b>excited</b>       | /ɪk'saɪtɪd/    | <i>adj.</i>  | phấn chấn, phấn khích   | The students are very <b>excited</b> about the first day of school. <i>(Các học sinh rất phấn khích về ngày đầu tiên đến trường)</i>                           |
| <b>greenhouse</b>    | /'gri:nhaʊs/   | <i>n.</i>    | nhà kính                | My school is building a <b>greenhouse</b> . <i>(Trường tôi đang xây một nhà kính)</i>                                                                          |
| <b>help</b>          | /help/         | <i>n., v</i> | giúp đỡ                 | Does anybody <b>help</b> you with your homework? <i>(Có ai giúp em làm bài tập về nhà không?)</i>                                                              |
| <b>international</b> | /,ɪntə'næʃnəl/ | <i>adj.</i>  | quốc tế                 | Her daughter studies at an <b>international</b> school in town. <i>(Con gái cô ấy học tại một trường quốc tế ở thị trấn)</i>                                   |
| <b>interview</b>     | /'ɪntəvjʊ:/    | <i>v., n</i> | phỏng vấn               | He's had an <b>interview</b> with Mr. Hung <i>(Anh ấy đã có một cuộc phỏng vấn với thầy Hùng)</i>                                                              |
| <b>judo</b>          | /'dʒu:dʒʊ/     | <i>n.</i>    | võ judo                 | They usually do <b>judo</b> in the gym after school. <i>(Chúng thường tập võ judo trong phòng tập thể dục sau giờ học)</i>                                     |
| <b>knock</b>         | /nɒk/          | <i>v.</i>    | gõ cửa                  | Listen! Someone's <b>knocking</b> at the door. <i>(Nghe kìa! Có ai đó đang gõ cửa)</i>                                                                         |
| <b>overseas</b>      | /,əʊvə'si:z/   | <i>adv.</i>  | (ở) nước ngoài          | His brother is studying <b>overseas</b> <i>(Anh trai cậu ấy đang đi du học)</i>                                                                                |
| <b>pocket money</b>  | /'pɒkɪt mʌni/  | <i>n.</i>    | tiền túi, tiền tiêu vặt | My father gives me three dollars a week <b>pocket money</b> . <i>(Bố tôi cho tôi ba đô la tiền tiêu vặt một tuần)</i>                                          |
| <b>poem</b>          | /'pəʊɪm/       | <i>n.</i>    | bài thơ                 | She is reading the <b>poem</b> aloud. <i>(Cô ấy đang đọc to bài thơ)</i>                                                                                       |
| <b>remember</b>      | /rɪ'membə(r)/  | <i>v.</i>    | nhớ, ghi nhớ            | I can <b>remember</b> all my new classmate's names on the first day of school. <i>(Tôi có thể nhớ tên của tất cả các bạn mới vào ngày đầu tiên đến trường)</i> |

|                      |                |               |                    |                                                                                                                                   |
|----------------------|----------------|---------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>share</b>         | /ʃeə(r)/       | <i>n., v.</i> | chia sẻ            | Peter <b>shares</b> a room with two other students.<br>(Peter ở chung phòng với hai học sinh khác)                                |
| <b>smart</b>         | /smɑ:t/        | <i>adj.</i>   | bảnh bao, sáng sủa | You look very <b>smart</b> in that uniform. (Bạn trông rất bảnh bao trong bộ đồng phục đó)                                        |
| <b>surround</b>      | /sə'raʊnd/     | <i>v.</i>     | bao quanh          | Her school is <b>surrounded</b> by green paddy fields.<br>(Trường học của cô ấy được bao quanh bởi những cánh đồng lúa xanh ngát) |
| <b>swimming pool</b> | /'swɪmɪŋ pu:l/ | <i>n.</i>     | bể bơi             | Does your school have a <b>swimming pool</b> ?<br>(Trường học của bạn có bể bơi không?)                                           |

## NGŨ ÂM

### Pronunciation

#### 1. NGUYÊN ÂM ĐÔI /əʊ/

| CÁCH PHÁT ÂM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | CÁC DẠNG CHÍNH TẢ PHỔ BIẾN | VÍ DỤ                                                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>Lưỡi và môi thả lỏng</p> <p><b>Cường lưỡi nâng lên</b></p>  <p>Môi hơi tròn</p> <p>Môi đưa ra một chút</p> <p>Đầu tiên đặt lưỡi ở vị trí phát âm âm /ə/ sau đó miệng tròn dần để phát âm /ʊ/, phát âm /ə/ dài, /ʊ/ ngắn và nhanh.</p> | <b>o</b>                   | * <b>cold</b> /kəʊld/ ( <i>adj.</i> ): lạnh<br>* <b>clothes</b> /kləʊðz/ ( <i>n.</i> ): quần áo             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>ow</b>                  | * <b>snow</b> /snəʊ/ ( <i>n., v.</i> ): tuyết, tuyết rơi<br>* <b>window</b> /'wɪndəʊ/ ( <i>n.</i> ): cửa sổ |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>oa</b>                  | * <b>coat</b> /kəʊt/ ( <i>n.</i> ): áo choàng<br>* <b>throat</b> /θrəʊt/ ( <i>n.</i> ): cổ họng             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>ou</b>                  | * <b>soul</b> /səʊl/ ( <i>n.</i> ): tâm hồn<br>* <b>shoulder</b> /'ʃəʊldə(r)/ ( <i>n.</i> ): vai            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>oe</b>                  | * <b>toe</b> /təʊ/ ( <i>n.</i> ): ngón chân<br>* <b>foe</b> /fəʊ/ ( <i>n.</i> ): kẻ thù                     |

#### 2. NGUYÊN ÂM ĐƠN /ʌ/

| CÁCH PHÁT ÂM | CÁC DẠNG CHÍNH TẢ PHỔ BIẾN | VÍ DỤ                                                                                           |
|--------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạ lưỡi      | <b>u</b>                   | * <b>sun</b> /sʌn/ ( <i>n.</i> ): mặt trời<br>* <b>number</b> /'nʌmbə(r)/ ( <i>n.</i> ): con số |
|              | <b>o</b>                   | * <b>mother</b> /'mʌðə(r)/ ( <i>n.</i> ): người mẹ<br>* <b>come</b> /kʌm/ ( <i>v.</i> ): đi đến |

|  |    |                                                                                                                          |
|--|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | ou | * <b>y<u>ou</u>ng</b> /jʌŋ/ ( <i>adj.</i> ): trẻ tuổi<br>* <b>c<u>ou</u>s<u>in</u></b> /'kʌzn/ ( <i>n.</i> ): anh/ em họ |
|--|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## NGŨ PHÁP

### Grammar

#### 1. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (THE PRESENT SIMPLE)

##### a. Cách dùng

Thì **hiện tại đơn** được dùng để diễn tả sự việc **xảy ra thường xuyên** hoặc **cố định ở hiện tại**.

**Ví dụ:**  
We usually **play** football in the afternoon. (*Chúng tôi thường chơi đá bóng vào buổi chiều.*)

##### b. Dấu hiệu

- Trạng từ chỉ tần suất không xác định: **always** (luôn luôn), **usually** (thường xuyên), **often** (thường thường), **sometimes** (thỉnh thoảng), **never** (không bao giờ).
- Trạng từ chỉ tần suất xác định: **every day** (mỗi ngày), **every week** (mỗi tuần), **every month** (mỗi tháng), **every year** (mỗi năm), **once a week** (một lần một tuần), **twice a month** (hai lần một tháng), **three times a year** (ba lần một năm)

##### Ví dụ:

My sister gets up at 7 o'clock.  
(*Em gái tôi luôn thức dậy vào lúc 7 giờ.*)  
He visits his parents **every week**.  
(*Cậu bé về thăm bố mẹ mình mỗi tuần.*)  
We go to the cinema **twice a month**.  
(*Chúng tôi đi xem phim hai lần một tháng.*)

##### c. Cấu trúc

|                                              |                                                                                             |                                                                                                                                                             |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Dạng khẳng định</b><br>(Affirmative form) | <b>I/ You/ We/ They + V</b><br><b>He/ She/ It + V-s/ V-es</b>                               | They walk to school every day.<br>( <i>Họ đi bộ tới trường mỗi ngày.</i> )<br>She walks to school every day.<br>( <i>Cô ấy đi bộ tới trường mỗi ngày.</i> ) |
| <b>Dạng phủ định</b><br>(Negative form)      | <b>I/ You/ We/ They + do not (don't) + V</b><br><b>He/ She/ It + does not (doesn't) + V</b> | We don't study on Sunday.<br>( <i>Chúng tôi không học vào Chủ nhật.</i> )<br>He doesn't study on Sunday.<br>( <i>Anh ấy không học vào Chủ nhật.</i> )       |
| <b>Dạng nghi vấn</b><br>(Interrogative form) | <b>Do + I/ You/ We/ They + V?</b><br><b>Does + He/ She/ It + V?</b>                         | Do you like your new classmates?<br>( <i>Cậu có thích các bạn mới trong lớp</i> )                                                                           |

|                                                        |                                                                                                                                                    |                                                                                           |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                        |                                                                                                                                                    | <i>không?)</i>                                                                            |
| <b>Trả lời câu hỏi Có/ Không</b><br>(Yes/ No response) | <b>Yes, I/ You/ We/ They + do.</b><br><b>No, I/ You/ We/ They + don't.</b><br><b>Yes, He/ She/ It + does.</b><br><b>No, He/ She/ It + doesn't.</b> | Yes, I do. ( <i>Có, tớ thích lắm.</i> )<br>No, I don't. ( <i>Không, tớ không thích.</i> ) |

#### d. Cách thêm “s/ -es vào sau động từ

|                                                     |                        |                                                                                                          |
|-----------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Động từ tận cùng là <b>-o, -s, -x, -z, -ch, -sh</b> | thêm -es               | * go ( <i>đi</i> ) <b>es</b><br>* miss ( <i>nhớ</i> ) <b>es</b><br>* watch ( <i>xem</i> ) <b>watches</b> |
| Động từ tận cùng là <b>phụ âm + -y</b>              | bỏ -y thêm <b>-ies</b> | * study ( <i>học</i> ) <b>ies</b><br>* cry ( <i>khóc</i> ) <b>ies</b>                                    |
| Động từ tận cùng là <b>nguyên âm + -y</b>           | thêm <b>-s</b>         | * play ( <i>chơi</i> ) <b>s</b><br>* buy ( <i>mua</i> ) <b>s</b>                                         |
| Các động từ <b>còn lại</b>                          | thêm <b>-s</b>         | * take ( <i>lấy</i> ) <b>s</b><br>* run ( <i>chạy</i> ) <b>s</b>                                         |

## 2. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (THE PRESENT CONTINUOUS)

### a. Cách dùng

- Thì **hiện tại tiếp diễn** được dùng để diễn tả sự việc **đang xảy ra tại thời điểm nói**

**Ví dụ:**

Peter and Mary **are reading** books at the moment.  
 (*Hiện tại Peter và Mary đang đọc sách.*)

### b. Dấu hiệu

- Thì hiện tại tiếp diễn thường dùng với các trạng từ như: **now** (*bây giờ*), **at the moment** (*hiện tại*)
- Ngoài ra, thì hiện tại tiếp diễn còn dùng sau những câu mệnh lệnh hoặc cảm thán như: **Look!** (*Nhìn kìa*), **Listen!** (*Nghe kìa!*)

**Ví dụ:**

I am doing my homework **now**.  
 (*Bây giờ tôi đang làm bài tập về nhà.*)  
 She is watching TV **at the moment**.  
 (*Hiện tại cô ấy đang xem ti vi.*)  
**Look!** Our son is ironing clothes.  
 (*Nhìn kìa! Con trai chúng ta đang là quần áo.*)

### c. Cấu trúc

|                                              |                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Dạng khẳng định</b><br>(Affirmative form) | <b>I + am + V-ing</b><br><b>You/ We/ They + are + V-ing</b><br><b>He/ She/ It + is + V-ing</b> | <b>I'm studying</b> in the library.<br>( <i>Tôi đang học trong thư viện.</i> )<br><b>We're studying</b> in the library.<br>( <i>Chúng tôi đang học trong thư viện.</i> )<br><b>He's studying</b> in the library.<br>( <i>Anh ấy đang học trong thư viện.</i> ) |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                        |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Dạng phủ định</b><br>(Negative form)                | <b>I + am not + V-ing</b><br><b>You/ We/ They + are not (aren't) + V-ing</b><br><b>He/ She/ It + is not (isn't) + v-ing</b>                                                | <b>I'm not playing</b> badminton now.<br>( <i>Bây giờ tôi đang không chơi cầu lông.</i> )<br><b>They aren't playing</b> badminton now.<br>( <i>Bây giờ họ đang không chơi cầu lông.</i> )<br><b>She isn't playing</b> badminton now.<br>( <i>Bây giờ cô ấy đang không chơi cầu lông.</i> ) |
| <b>Dạng nghi vấn</b><br>(Interrogative form)           | Am + I + v-ing?<br>Are + You/ We/ They + V-ing?<br>Is + He/ She/ It + V-ing?                                                                                               | <b>Are you having</b> breakfast?<br>( <i>Bạn đang ăn sáng phải không?</i> )<br><b>Is he playing</b> the guitar?<br>( <i>Anh ấy đang chơi đàn ghi-ta phải không?</i> )                                                                                                                      |
| <b>Trả lời câu hỏi Có/ Không</b><br>(Yes/ No response) | <b>Yes, I am./ No, I am not.</b><br><b>Yes, you/ we/ they + are</b><br><b>No, you/ we/ they are not.</b><br><b>Yes, He/ She/ It + Is</b><br><b>No, He/ She/ It + isn't</b> | Yes, <b>I am.</b> ( <i>Ừ, đúng vậy.</i> )<br>No, <b>I am not.</b> ( <i>Không phải.</i> )<br>Yes, <b>he is.</b> ( <i>Vâng, đúng vậy.</i> )<br>No, <b>he isn't.</b> ( <i>Không phải.</i> )                                                                                                   |

**d. Cách thêm -ing vào sau động từ**

|                                                                                          |                                          |                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|
| Động từ kết thúc là <b>phụ âm + nguyên âm + phụ âm</b> và được nhấn trọng âm vào âm cuối | <b>Gấp đôi</b> phụ âm cuối rồi thêm -ing |                                  |
| Động từ tận cùng là <b>-e</b>                                                            | Bỏ -e thêm -ing                          |                                  |
| Động từ tận cùng là <b>-ie</b>                                                           | Thay -ie bằng -y và thêm -ing            |                                  |
| Các động từ <b>còn lại</b>                                                               | Thêm -ing                                | * <i>cook (nấu ăn) → cooking</i> |

**3. ĐỘNG TỪ (STUDY, HAVE, DO, PLAY) + DANH TỪ (VERBS (STUDY, HAVE, DO, PLAY) + NOUN)**

|              |                 |                             |             |            |                           |
|--------------|-----------------|-----------------------------|-------------|------------|---------------------------|
| <b>study</b> | new words       | <i>học từ mới</i>           | <b>do</b>   | exercise   | <i>tập thể dục</i>        |
|              | photography     | <i>học nhiếp ảnh</i>        |             | judo       | <i>tập võ Judo</i>        |
|              | Maths           | <i>học môn Toán</i>         |             | homework   | <i>làm bài tập về nhà</i> |
|              | Vietnamese      | <i>học Tiếng Việt</i>       |             | the dishes | <i>rửa bát</i>            |
| <b>have</b>  | English lessons | <i>có bài học Tiếng Anh</i> | <b>play</b> | sports     | <i>chơi thể thao</i>      |
|              | dinner          | <i>ăn bữa tối</i>           |             | badminton  | <i>chơi cầu lông</i>      |
|              | a new compass   | <i>có compa mới</i>         |             | music      | <i>bật nhạc</i>           |
|              | a headache      | <i>bị đau đầu</i>           |             | the piano  | <i>chơi đàn dương cầm</i> |

**BÀI TẬP VẬN DỤNG**

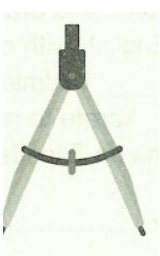
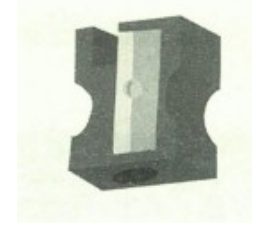
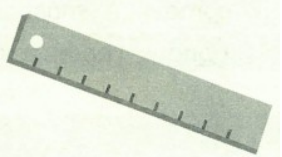
## TỪ VỰNG (VOCABULARY)

### I - Choose the odd one out

- |                 |            |              |               |
|-----------------|------------|--------------|---------------|
| 1. A. textbook  | B. bicycle | C. airplane  | D. motorbike  |
| 2. A. smart     | B. excited | C. beautiful | D. ugly       |
| 3. A. mother    | B. teacher | C. builder   | D. actor      |
| 4. A. classroom | B. library | C. bathroom  | D. laboratory |
| 5. A. writing   | B. reading | C. speaking  | D. evening    |
| 6. A. art       | B. maths   | C. English   | D. Japan      |

### II - Write each word in the box under the correct picture.

|                  |         |             |            |
|------------------|---------|-------------|------------|
| pencil sharpener | compass | rubber      | calculator |
| notebook         | ruler   | pencil case | crayon     |

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|   |   |   |   |
| 1. _____                                                                            | 2. _____                                                                            | 3. _____                                                                             | 4. _____                                                                              |
|  |  |  |  |
| 5. _____                                                                            | 6. _____                                                                            | 7. _____                                                                             | 8. _____                                                                              |

### III - Complete the following sentences using the suitable words in the box., There is ONE extra word.

|              |                 |               |           |
|--------------|-----------------|---------------|-----------|
| overseas     | boarding school | international | interview |
| pocket money | knock           | remember      | creative  |

E.g.: English is a(n) \_\_international\_\_ language.

- Tom saves his \_\_\_\_\_ every week.
- My brother has got a job \_\_\_\_\_ tomorrow.
- Chloe's very \_\_\_\_\_ and always comes up with new ideas.
- My sister is a student \_\_\_\_\_. She doesn't come back home until she graduates.
- Mr. and Mrs. Green are going to send their son to \_\_\_\_\_ next year.
- You should \_\_\_\_\_ on the door before you enter.

### IV - Choose the best option to complete each of the following sentences.

E.g.: She recites a favourite \_\_\_\_\_ by Victor Hugo.

- ☐ poem                      B. essay                      C. article                      D. song
- A \_\_\_\_\_ explains the meaning of words.  
A. notebook                      B. textbook                      C. dictionary                      D. computer
  - A(n) \_\_\_\_\_ is a building with a roof and sides made of glass.  
A. apartment                      B. garden                      C. kitchen                      D. greenhouse
  - The \_\_\_\_\_ is drained and cleaned every winter.  
A. schoolyard                      B. swimming pool                      C. laboratory                      D. computer room
  - You look very \_\_\_\_\_ in your new suit.  
A. ashamed                      B. excited                      C. smart                      D. creative
  - When you learn to ride a \_\_\_\_\_, you must learn to balance.  
A. bicycle                      B. bus                      C. car                      D. horse
  - Mountains \_\_\_\_\_ the village on three sides.  
A. circle                      B. curve                      C. rotate                      D. surround

**V - Complete the following sentences using the suitable words in the box.**

|      |           |         |       |
|------|-----------|---------|-------|
| play | have (x2) | do (x2) | study |
|------|-----------|---------|-------|

E.g.: My sister learns to play the piano twice a week.

- I usually set my alarm for 5 a.m. to \_\_\_\_\_ my homework before school.
- We sometimes \_\_\_\_\_ noodles and orange juice for lunch.
- It is convenient to \_\_\_\_\_ English with an electronic dictionary.
- Adam and David always \_\_\_\_\_ badminton after school.
- Jack and his brother \_\_\_\_\_ karate to relax at the weekend.
- They \_\_\_\_\_ English lessons on Tuesdays and Fridays.

## NGŨ ÂM (PRONUNCIATION)

**I - Put the words in the correct columns according to the pronunciation of the underlined parts.**

|                |               |                   |               |                  |                |
|----------------|---------------|-------------------|---------------|------------------|----------------|
| h <u>o</u> ney | c <u>o</u> me | m <u>o</u> st     | d <u>o</u> ve | br <u>o</u> ther | g <u>o</u>     |
| h <u>o</u> ld  | b <u>o</u> ne | n <u>o</u> tebook | <u>o</u> ver  | w <u>o</u> n     | m <u>o</u> nth |

| /əʊ/  |       | /ʌ/   |       |
|-------|-------|-------|-------|
| _____ | _____ | _____ | _____ |
| _____ | _____ | _____ | _____ |
| _____ | _____ | _____ | _____ |

**II - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.**

- E.g.: A. front                      B. come                      ☐ whole                      D. mother
- A. comb                      B. love                      C. smoke                      D. hole



- |                       |                   |                   |                   |
|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 2. A. <u>both</u>     | B. <u>cloth</u>   | C. <u>clothes</u> | D. <u>stone</u>   |
| 3. A. <u>not</u>      | B. <u>nothing</u> | C. <u>other</u>   | D. <u>among</u>   |
| 4. A. <u>luck</u>     | B. <u>much</u>    | C. <u>shut</u>    | D. <u>cube</u>    |
| 5. A. <u>ugly</u>     | B. <u>judo</u>    | C. <u>study</u>   | D. <u>uncle</u>   |
| 6. A. <u>July</u>     | B. <u>August</u>  | C. <u>butter</u>  | D. <u>husband</u> |
| 7. A. <u>knock</u>    | B. <u>stop</u>    | C. <u>month</u>   | D. <u>odd</u>     |
| 8. A. <u>sunny</u>    | B. <u>cup</u>     | C. <u>ruler</u>   | D. <u>lunch</u>   |
| 9. A. <u>post</u>     | B. <u>folder</u>  | C. <u>poem</u>    | D. <u>box</u>     |
| 10. A. <u>rob</u>     | B. <u>comma</u>   | C. <u>body</u>    | D. <u>close</u>   |
| 11. A. <u>open</u>    | B. <u>come</u>    | C. <u>comb</u>    | D. <u>judo</u>    |
| 12. A. <u>compass</u> | B. <u>honey</u>   | C. <u>front</u>   | D. <u>shot</u>    |
| 13. A. <u>push</u>    | B. <u>much</u>    | C. <u>study</u>   | D. <u>under</u>   |
| 14. A. <u>locker</u>  | B. <u>over</u>    | C. <u>hold</u>    | D. <u>ghost</u>   |
| 15. A. <u>Monday</u>  | B. <u>colour</u>  | C. <u>drove</u>   | D. <u>love</u>    |
| 16. A. <u>stone</u>   | B. <u>money</u>   | C. <u>rolling</u> | D. <u>rope</u>    |

## NGŨ PHÁP (GRAMMAR)

### I - Underline the correct tense form of the verbs.

E.g.: Tracy gets/ is getting up at 6 o'clock in the morning.

1. My father and I / **are going** jogging every morning.
2. I / **am going** to the swimming pool with my cousin on Mondays.
3. We **don't study**/ **g** Physics right now.
4. My baby sister **s eeps**/ in the bedroom at the moment.
5. We / **are having** Maths, Literature and P.E. on Thursdays.
6. Turn the gas out! The water **boils**/ over.

### II - Put the verbs in brackets in Present Simple or Present Continuous.

E.g.: The Earth (go) goes around the Sun.

1. Samuel (hate) \_\_\_\_\_ rainy days.
2. Stop singing! I (learn) \_\_\_\_\_ English words by heart.
3. Those gloves (not look) \_\_\_\_\_ nice as well as warm.
4. \_\_\_\_\_ they (do) \_\_\_\_\_ an experiment without their teacher right now?
5. A: Where is Jill?  
B: She (watch) \_\_\_\_\_ the cartoon in the living room.
6. The school year in Vietnam (begin) \_\_\_\_\_ in September and (end) \_\_\_\_\_ in May.
7. Watch out! The baby (dribble) \_\_\_\_\_ on your shirt.

8. We (always - have) \_\_\_\_\_ a holiday in the summer. We (never - work) \_\_\_\_\_ in August.
9. Julie (usually - play) \_\_\_\_\_ computer games after dinner but today she (watch) \_\_\_\_\_ TV with her parents.
10. Quang (be) \_\_\_\_\_ a teacher. He (usually - teach) \_\_\_\_\_ students but today he (read) \_\_\_\_\_ a newspaper at home.

**III - Complete the text about Leo by putting the verbs in Present Simple or Present Continuous.**

‘On my birthday, I (1) (sometimes - go) \_\_\_\_\_ out with his friends, or I (2) (eat) \_\_\_\_\_ at a restaurant with my family. My mum (3) (usually - make) \_\_\_\_\_ me a birthday cake. My dad and sisters (4) (usually - give) \_\_\_\_\_ me birthday presents.’

But this birthday is different! It’s Leo’s eighteenth birthday, so now he’s an adult. This morning, he got a lot of presents. Now he (5) (have) \_\_\_\_\_ a big party with all his friends. Some of his friends (6) (dance) \_\_\_\_\_ to music. Others (7) (eat) \_\_\_\_\_ delicious cakes and fruit. Leo (8) (talk) \_\_\_\_\_ happily with his cousin, Anna.

**IV - Make the sentences using the words given.**

*E.g.: My family/ usually/ have/ lunch/ half past twelve.*

1. Students/ often/ go camping/ the summer.

2. Nga/ talk/ the phone/ her boyfriend/ at the moment.

3. They/ do/ judo/ now.

4. Harry/ sometimes/ play/ badminton/ his brother.

5. Peter/ read/ newspaper/ wait/ the bus/ right now.

6. Their grandma/ always/ read/ them/ story/ before/ bedtime.

7. Jim/ go/ swimming pool/ his friend/ Monday afternoon.

8. Look!/ someone/ try/ steal/ that man/ wallet.

9. Sam and Sarah/ wait/ bus/ right now?

10. Mom/ always/ advise/ me/ do exercise/ enhance my health.

## B. KỸ NĂNG

### DO YOU KNOW?

#### GRADES IN AMERICAN SCHOOLS

- The American school system has elementary school and secondary school.
- If you are moving to the US, it is good to be familiar with the general setup of schools when it comes to grade levels, hours, terms and services.
- Children usually start school In kindergarten or first grade (at age 5 or 6) and complete school after 12th grade (at age 17 or 18).
- Grades 1 to 5 are primary school, grades 6 to 8 are junior high school and grades 9 to 12 are high school.
- A student has one teacher for all major subjects during elementary school and a different teacher for each subject during secondary school.

## KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

### I - Read the passage and answer the following questions.

**A.** Eton College Is a very famous private school near London. It is over 570 years old. There are about 1,300 students In the school and they all live In the school during the term. There aren't any girls in the school - only boys. They take a special entrance exam and they start at Eton when they are thirteen years old.

**B.** There are about 100 classrooms in the school, lots of science labs, ICT rooms and music rooms, a concert hall, two theatres, a gym, two swimming pools, twenty tennis courts, an athletics track and a golf course! The college has 160 teachers. That's one teacher for eight students.

**C.** Most students stay at the school until they are eighteen years old. After that, 99 percent of them go to university. Many students from Eton get important jobs. Famous students from Eton include nineteen British prime ministers!

### Part 1: Match paragraphs A - C with paragraph topics 1 - 3.

1. what students do when they leave Eton \_\_\_\_\_
2. the buildings and facilities \_\_\_\_\_
3. general information about the school \_\_\_\_\_

### Part 2 - Complete the following information using numbers mentioned in the passage.

1. Eton College is \_\_\_\_\_ years old.
2. The school has \_\_\_\_\_ students.
3. Students start at Eton College at the age of \_\_\_\_\_.

---

4. There are \_\_\_\_\_ teachers working in the school.

5. \_\_\_\_\_ % of students go to university.

**Part 3: Decide whether the statements are True (T) or False (F).**

1. Eton College is located in London. ☐

2. There are 1,300 school boys in the school. ☐

3. Eton students can live with their families during the term. ☐

4. There are 19 British prime ministers from Eton College. ☐

**II - Choose the best answer to each of the following questions.**

Phoenix Education is an international school for students from Kindergarten to High school. It is located on Nguyen Hoang street, Hue city, Vietnam. The school looks like a castle, with a large playground and a nice small swimming pool. Here, students enjoy learning English with native teachers of English. These teachers come from many parts of the world such as Australia, the United States and England. They are very friendly and helpful. On Western holidays, the school often organizes parties with a variety of foods and fun activities which **thrill** students, boys and girls alike.

1. According to the author, the appearance of the school is similar to \_\_\_\_\_ .

A. a park                      B. a museum                      C. a stadium                      D. a castle

2. The facility of the school includes \_\_\_\_\_ .

A. a playground                      B. a pool                      C. a soccer field                      D. a library

3. Students in Phoenix Education study English with teachers from \_\_\_\_\_ .

A. Viet Nam                      B. America                      C. Mexico                      D. Ireland

4. What happen at Phoenix Education on Western holidays?

A. Students don't go to school.

B. The school organizes academic competitions.

C. There are fun parties.

D. Students go on field trips.

5. The word **thrill** in the paragraph is closest in meaning to \_\_\_\_\_ .

A. excite                      B. upset                      C. surprise                      D. scare

**KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)**

**Listen to Anne's description of her new school and do the tasks below.**

**Part 1: Decide whether the statements below are TRUE (T) or FALSE (F).**

1. Anne's new school is a small school for girls. ☐

2. Not all the students are English. ☐

3. There are about 14 thousand books in the library. ☐

4. Students have lunch in the classrooms. ☐

5. There is a garden with many flowers in Anne's school.



**Part 2: Fill Sn the bianks with ONE or TWO appropriate words.**

1. There are many classrooms, \_\_\_\_\_ and a library upstairs.
2. The teacher's room is next to the \_\_\_\_\_.
3. There is a \_\_\_\_\_ and the headmaster's office downstairs.
4. There is a \_\_\_\_\_ behind the school.

**KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)**

**What do you like most about your school?**

You can use the following questions as cues.

- What is it?
- Why do you like it?

**Useful languages:**

| Useful vocabulary                                                                                                                       | Useful structures                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| * my teachers, the sports field, clubs, lessons<br>* caring and fair, large and clean, diverse and helpful, interesting and interactive | I like...most<br>... is the thing I like most<br>I take part in...and...<br>I talk to...to...<br>I have a talk to...<br>I practice...so I can...<br>...is/ are helpful to...<br>It's helpful for...to... |

**Complete the notes:**

| Structures of the talk | Your notes        |
|------------------------|-------------------|
| What is it?            | <hr/> <hr/> <hr/> |
| Why do you like it?    | <hr/> <hr/> <hr/> |

**Now you try!**

**Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.**

1. I like...most
2. I take part in...and...
3. I talk to...to...
4. I practice...so I can...

---

5. ...is/ are helpful to...

**Now you tick!**

**Did you ...**

- ☐ answer all the questions in the task?
- ☐ give some details to each main point?
- ☐ speak slowly and fluently with only some hesitation?
- ☐ use vocabulary wide enough to talk about the topic?
- ☐ use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
- ☐ pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

**Let's compare!**

Finally, compare with the sample answer on page 142.

## **KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)**

**I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.**

1. Some/ my/ school rules/ very/ strict.
2. I/ good/ all/ the subject/ at/ school.
3. I/ always/ go/ sports field/ play football/ my friends/ during/ the breaks.
4. My school/ very/ large/ more than/ thirty/ classroom.
5. I/ can/ take part/ many/ interesting/ club/ my school.

## **II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about your school**

You can use the following questions as cues:

- How far is it from your school to your house?
- What does your school have?
- How are your teachers at school?

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

## ĐÁP ÁN

### A. NGÔN NGỮ

#### TỪ VỰNG (VOCABULARY)

##### I - Choose the odd one out.

1. **Đáp án:** A. textbook

**Giải thích:**

A. textbook (*n.*): sách giáo khoa      B. bicycle (*n.*): xe đạp

C. airplane (*n.*): máy bay      D. motorbike (*n.*): xe máy

Phương án A là danh từ chỉ đồ dùng học tập, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ phương tiện giao thông.

2. **Đáp án:** B. excited

**Giải thích:**

A. smart (*adj.*): thông minh      B. excited (*adj.*): hưng phấn

C. beautiful (*adj.*): xinh đẹp      D. ugly (*adj.*): xấu xí

Phương án B là tính từ chỉ cảm xúc, các phương án còn lại đều là tính từ miêu tả ngoại hình.

3. **Đáp án:** A. mother

**Giải thích:**

A. mother (*n.*): mẹ      B. teacher (*n.*): giáo viên

C. builder (*n.*): thợ xây      D. actor (*n.*): diễn viên

Phương án A là danh từ chỉ tên gọi người thân trong gia đình, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ nghề nghiệp

4. **Đáp án:** C. bathroom

**Giải thích:**

A. classroom (*n.*): phòng học      B. library (*n.*): thư viện

C. bathroom (*n.*): phòng tắm      D. laboratory (*n.*): phòng thí nghiệm

Phương án C là danh từ chỉ một phòng trong nhà, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ các phòng ở trường học.

5. **Đáp án:** D. evening

**Giải thích:**

A. writing (*n.*): viết      B. reading (*n.*): đọc

C. speaking (*n.*): nói      D. evening (*n.*): buổi tối

Phương án D là danh từ chỉ buổi trong ngày, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ hành động.

6. **Đáp án:** D. Japan

**Giải thích:**

A. art (*n.*): mỹ thuật      B. maths (*n.*): toán



---

C. English (n.): tiếng Anh     D. Japan (n.): Nhật Bản

Phương án D là danh từ chỉ tên nước, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ tên môn học.

**II - Write each word in the box under the correct picture.**

1. **Đáp án:** notebook (vở)
2. **Đáp án:** calculator (máy tính)
3. **Đáp án:** compass (com-pa)
4. **Đáp án:** crayon (bút sáp màu)
5. **Đáp án:** pencil sharpener (gọt bút chì)
6. **Đáp án:** pencil case (hộp bút)
7. **Đáp án:** ruler (thước kẻ)
8. **Đáp án:** rubber (cục tẩy)

**III - Complete the following sentences using the suitable words in the box. There is ONE extra word.**

1. **Đáp án:** pocket money

**Giải thích:** Sau tính từ sở hữu “his” ta cần một (cụm) danh từ. Dựa vào nghĩa của câu, cụm danh từ phù hợp là “pocket money” (tiền tiêu vặt).

**Dịch nghĩa:** Tom saves his pocket money every week. (*Tom tiết kiệm tiền tiêu vặt của mình mỗi tuần.*)

2. **Đáp án:** interview

**Giải thích:** Ta có cụm danh từ: job interview (buổi phỏng vấn xin việc).

**Dịch nghĩa:** My brother has got a job interview tomorrow. (*Anh trai tôi có buổi phỏng vấn xin việc vào ngày mai.*)

3. **Đáp án:** creative

**Giải thích:** Sau trạng từ chỉ mức độ “very” ta cần một tính từ. Dựa vào nghĩa của câu, tính từ phù hợp là “creative” (sáng tạo).

**Dịch nghĩa:** Chloe’s very creative and always comes up with new ideas. (*Chloe rất sáng tạo và luôn luôn nghĩ ra được các ý tưởng mới.*)

4. **Đáp án:** overseas

**Giải thích:** Trước chỗ trống cần điền là một câu đầy đủ “My sister is a student...” nên ta cần một trạng từ ở đây. Dựa vào nghĩa của câu, trạng từ phù hợp là “overseas” (ở nước ngoài).

**Dịch nghĩa:** My sister is a student overseas. She doesn’t come back home until she graduates. (*Chị gái tôi là sinh viên du học ở nước ngoài. Chị sẽ không về nhà cho đến khi tốt nghiệp.*)

5. **Đáp án:** boarding school

**Giải thích:** Sau giới từ “to” ta cần một (cụm) danh từ chỉ nơi chốn. Dựa vào nghĩa của câu, cụm danh từ phù hợp là “boarding school” (trường nội trú).

**Dịch nghĩa:** Mr. and Mrs. Green are going to send their son to boarding school next year (*Ông bà Green sẽ gửi con trai họ tới trường nội trú vào năm tới.*)

---

**6. Đáp án:** knock

**Giải thích:** Sau động từ khuyết thiếu “should” ta cần một động từ. Dựa vào nghĩa của câu, động từ phù hợp là “knock” (gõ (cửa)).

**Dịch nghĩa:** You should knock on the door before you enter. (*Cậu nên gõ cửa trước khi bước vào.*)

**IV - Choose the best option to complete each of the following sentences.**

**1. Đáp án:** C. dictionary

**Giải thích:**

A. notebook (n.): quyển vở                      B. textbook (n.): sách giáo khoa

C. dictionary (n.): từ điển                      D. computer (n.): máy tính

Dựa vào nghĩa của câu, phương án C là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** A dictionary explains the meaning of words. (*Từ điển giải thích nghĩa của các từ.*)

**2. Đáp án:** D. greenhouse

**Giải thích:**

A. apartment (n.): căn hộ                      B. garden (n.): vườn

C. kitchen (n.): bếp                      D. greenhouse (n.): nhà kính

Dựa vào nghĩa của câu, phương án D là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** A greenhouse is a building with a roof and sides made of glass. (*Nhà kính là nhà có mái và các mặt đều được làm bằng kính.*)

**3. Đáp án:** B. swimming pool

**Giải thích:**

A. schoolyard (n.): sân trường                      B. swimming pool (n.): bể bơi

C. laboratory (n.): phòng thí nghiệm                      D. computer room (n.): phòng máy tính

Dựa vào nghĩa của câu, phương án B là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** The swimming pool is drained and cleaned every winter. (*Bể bơi được thoát nước và làm sạch mỗi mùa đông.*)

**4. Đáp án:** C. smart

**Giải thích:**

A. ashamed (adj.): xấu hổ                      B. excited (adj.): hưng phấn

C. smart (adj.): bảnh bao                      D. creative (adj.): sáng tạo

Dựa vào nghĩa của câu, phương án c là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** You look very smart in your new suit. (*Cậu trông thật bảnh bao trong bộ quần áo mới đó.*)

**5. Đáp án:** A. bicycle

**Giải thích:**

A. bicycle (n.): xe đạp                      B. bus (n.): xe buýt

C. car (n.): ô tô                      D. horse (n.): ngựa

---

Dựa vào nghĩa của câu, phương án A là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** When you learn to ride a bicycle, you must learn to balance. (*Khi cậu học đi xe đạp, cậu phải học giữ thăng bằng.*)

**6. Đáp án: D.** surround

**Giải thích:**

A. circle (v.): xoay quanh

B. curve (v.): uốn cong

C. rotate (v.): làm xoay quanh

D. surround (v.): bao quanh

Dựa vào nghĩa của câu, phương án D là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Mountains surround the village on three sides. (*Núi bao quanh ngôi làng ở ba mặt.*)

**V - Complete the following sentences using the suitable words in the box.**

**1. Đáp án: do**

**Giải thích:** Ta có cụm từ: do one's homework (làm bài tập về nhà).

**Dịch nghĩa:** I usually set my alarm for 5 a.m. to do my homework before school. (*Tôi thường xuyên đặt báo thức lúc 5 giờ sáng để làm bài tập về nhà trước khi đến trường.*)

**2. Đáp án: have**

**Giải thích:** Ta có cụm từ: have + đồ ăn/ đồ uống (ăn/ uống cái gì).

**Dịch nghĩa:** We sometimes have noodles and orange juice for lunch. (*Chúng tôi thỉnh thoảng ăn mì và uống nước cam trong bữa trưa.*)

**3. Đáp án: study**

**Giải thích:** Ta có cụm từ: study + tên môn học (học môn gì).

**Dịch nghĩa:** It is convenient to study English with an electronic dictionary. (*Thật thuận tiện khi học tiếng Anh với từ điển điện tử.*)

**4. Đáp án: play**

**Giải thích:** Ta có cụm từ: play + tên môn thể thao (chơi môn gì).

**Dịch nghĩa:** Adam and David always play badminton after school. (*Adam và David luôn chơi cầu lông sau giờ học.*)

**5. Đáp án: do**

**Giải thích:** Ta có cụm từ: do + tên môn thể thao không có tính chiến đấu.

**Dịch nghĩa:** Jack and his brother do karate to relax at the weekend. (*Jack và anh trai tập ca-ra-tê để thư giãn vào cuối tuần.*)

**6. Đáp án: have**

**Giải thích:** Ta có cụm từ: have + tiết học (có tiết học gì).

**Dịch nghĩa:** They have English lessons on Tuesdays and Fridays. (*Họ có tiết tiếng Anh vào thứ Ba và thứ Sáu hàng tuần.*)

**NGŨ ÂM (PRONUNCIATION)**

**I - Put the words in the correct columns according to the pronunciation of the underlined parts.**

| /əʊ/              |                | /ʌ/            |                  |
|-------------------|----------------|----------------|------------------|
| m <u>o</u> st     | g <u>o</u>     | h <u>o</u> ney | c <u>o</u> me    |
| h <u>o</u> ld     | b <u>o</u> ne  | d <u>o</u> ve  | br <u>o</u> ther |
| n <u>o</u> tebook | o <u>o</u> ver | w <u>o</u> n   | mon <u>o</u> th  |

**II - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.**

**1. Đáp án: B. love**

**Giải thích:** love /lʌv/ có “o” được phát âm là /ʌ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /əʊ/.

A. comb /kəʊm/                      C. smoke /sməʊk/                      D. hole /həʊl/

**2. Đáp án: B. cloth**

**Giải thích:** cloth /klɒθ/ có “o” được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /əʊ/.

A. both /bəʊθ/                      C. clothes /kləʊðz/                      D. stone /stəʊn/

**3. Đáp án: A. not**

**Giải thích:** not /nɒt/ có “o” được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /ʌ/.

B. nothing /'nʌθɪŋ/                      C. other /'ʌðə(r)/                      D. among /ə'mʌŋ/

**4. Đáp án: D. cube**

**Giải thích:** cube /kju:b/ có “u” được phát âm là /jʊ:/, các phương án còn lại có “u” được phát âm là /ʌ/.

A. luck /lʌk/                      B. much /mʌtʃ/                      C. shut /ʃʌt/

**5. Đáp án: B. judo**

**Giải thích:** judo /'dʒu:dəʊ/ có “u” được phát âm là /u:/, các phương án còn lại có “u” được phát âm là /ʌ/.

A. ugly /'ʌgli/                      C. study /'stʌdi/                      D. uncle /'ʌŋkl/

**6. Đáp án: A. July**

**Giải thích:** July /dʒu'laɪ/ có “u” được phát âm là /u/, các phương án còn lại có “u” được phát âm là /ʌ/.

B. August /ɔ:'gʌst/                      C. butter /'bʌtə(r)/                      D. husband /'hʌzbænd/

**7. Đáp án: C. month**

**Giải thích:** month /mʌnθ/ có “o” được phát âm là /ʌ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /ɒ/.

A. knock /nɒk/                      B. stop /stɒp/                      D. odd /ɒd/

**8. Đáp án: C. ruler**

**Giải thích:** ruler /'ru:lə(r)/ có “u” được phát âm là /u:/, các phương án còn lại có “u” được phát âm là /ʌ/.

A. sunnny /'sʌni/                      B. cup /kʌp/                      D. lunch /lʌntʃ/

**9. Đáp án: D. box**

**Giải thích:** box /bɒks/ có “o” được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /əʊ/.

A. post /pəʊst/                      B. folder /'fəʊldə(r)/                      C. poem /'pəʊɪm/

**10. Đáp án: D. close**

**Giải thích:** close /kləʊz/ có “o” được phát âm là /əʊ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /ɒ/.

A. rob /rɒb/

B. comma /'kʊmə/

C. body /'bɒdi/

11. **Đáp án: B. come**

**Giải thích:** come /kʌm/ có “o” được phát âm là /ʌ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /əʊ/.

A. open /'əʊpən/

C. comb /kəʊm/

D. judo /'dʒu:dəʊ/

12. **Đáp án: D. shot**

**Giải thích:** shot /ʃɒt/ có “o” được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /ʌ/.

A. compass /'kʌmpəs/

B. honey /'hʌni/

C. front /frʌnt/

13. **Đáp án: A. push**

**Giải thích:** push /pʊʃ/ có “u” được phát âm là /ʊ/, các phương án còn lại có “u” được phát âm là /ʌ/.

B. much /mʌtʃ/

C. sudy /'stʌdi/

D. under /'ʌndə(r)/

14. **Đáp án: A. locker**

**Giải thích:** locker /'lɒkə(r)/ có “o” được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /əʊ/.

B. over /'əʊvə(r)/

C. hold /həʊld/

D. ghost /gəʊst/

15. **Đáp án: C. drove**

**Giải thích:** drove /drəʊv/ có “o” được phát âm là /əʊ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /ʌ/.

A. Monday /'mʌndeɪ/

B. colour /'kʌlə(r)/

D. love /lʌv/

16. **Đáp án: B. money**

**Giải thích:** money /'mʌni/ có “o” được phát âm là /ʌ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /əʊ/.

A. sone /stəʊn/

C. rolling /'rəʊlɪŋ/

D. rope /rəʊp/

## NGŨ PHÁP (GRAMMAR)

### I - Underline the correct tense form of the verbs.

1. **Đáp án: My father and I go/ are going jogging every morning.**

**Giải thích:** Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “every morning” (mỗi buổi sáng) chỉ một thói quen ở hiện tại nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại đơn (go).

**Dịch nghĩa:** Bố tôi và tôi chạy bộ mỗi buổi sáng.

2. **Đáp án: I go/ am going to the swimming pool with my cousin on Mondays.**

**Giải thích:** Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “on Mondays” (vào thứ Hai hàng tuần) chỉ một thói quen ở hiện tại nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại đơn (go).

**Dịch nghĩa:** Tôi đến bể bơi với em họ vào thứ Hai hàng tuần.

3. **Đáp án: We don't study/ aren't studying Physics right now.**

**Giải thích:** Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “right now” (ngay lúc này) chỉ một sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn (aren't studying).

**Dịch nghĩa:** Chúng tôi lúc này không học Vật lí.

4. **Đáp án: My baby sister sleeps/ is sleeping in the bedroom at the moment.**

---

**Giải thích:** Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “at the moment” (ngay lúc này) chỉ một sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn (is sleeping).

**Dịch nghĩa:** Em gái nhỏ của tôi lúc này đang ngủ trong phòng ngủ.

**5. Đáp án:** We have/ are having Maths, Literature and P.E. on Thursdays.

**Giải thích:** Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “on Thursdays” (vào thứ Năm hàng tuần) chỉ một sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại đơn (have).

**Dịch nghĩa:** Chúng tôi học Toán, Ngữ văn và Thể dục vào thứ Năm hàng tuần.

**6. Đáp án:** Turn the gas out! The water **boils/ is boiling** over.

**Giải thích:** Câu mệnh lệnh “Turn the gas out!” (Tắt bếp đi!) chỉ một sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn (is boiling).

**Dịch nghĩa:** Tắt bếp đi! Nước đang sôi sùng sục kia.

## **II - Put the verbs in brackets in Present Simple or Present Continuous.**

**1. Đáp án:** hates

**Giải thích:** Với động từ “hate” (ghét) cho trước có thể suy ra câu diễn tả sự ghét (thuộc về tình cảm, cảm xúc) nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại đơn. cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn: S + V(-s/-es). Chủ ngữ “Samuel” ở ngôi thứ ba số ít nên động từ tương ứng sẽ là “hates”.

**Dịch nghĩa:** Samuel hates rainy days. (*Samuel ghét những hôm trời mưa.*)

**2. Đáp án:** am learning

**Giải thích:** Câu mệnh lệnh “Stop singing!” (Ngừng hát đi!) chỉ một sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ are/ is + V-ing.

Chủ ngữ “I” có động từ to be tương ứng là “am”.

**Dịch nghĩa:** stop singing! I am learning English words by heart. (*Ngừng hát đi! Tôi đang học thuộc các từ tiếng Anh.*)

**3. Đáp án:** don't look

**Giải thích:** Với động từ “look” cho trước được theo sau bởi tính từ (nice - warm) thể hiện tình trạng của sự vật ở hiện tại nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu phủ định ở thì hiện tại đơn: S + don't/ doesn't + V.

Chủ ngữ “Those gloves” (Những chiếc găng tay đó) ở ngôi thứ ba số nhiều có trợ động từ tương ứng là “don't”.

**Dịch nghĩa:** Those gloves don't look nice as well as warm. (*Những chiếc găng tay đó trông không đẹp cũng chẳng ấm áp.*)

**4. Đáp án:** Are - doing

**Giải thích:** Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “right now” (ngay lúc này) chỉ một sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

---

Cấu trúc câu hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn: Am/Are/ Is + S + V-ing?

Chủ ngữ “they” ở ngôi thứ ba số nhiều có động từ to be tương ứng là “are”.

**Dịch nghĩa:** Are they doing an experiment without their teacher right now? (*Chúng đang làm thí nghiệm mà không có giáo viên à?*)

**5. Đáp án:** is watching

**Giải thích:** Với câu hỏi “Where is Jill?” (Jill đang ở đâu?) thể hiện hành động trong câu trả lời sẽ xảy ra tại thời điểm nói nên câu cần điền sẽ có động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ are/ is + V-ing.

Chủ ngữ “She” ở ngôi thứ ba số nhiều nên động từ to be tương ứng là “is”.

**Dịch nghĩa:** A: Where is Jill? (*Jill đang ở đâu?*)

B: She is watching the cartoon in the living room. (*Con bé đang xem hoạt hình ở phòng khách.*)

**6. Đáp án:** begins - ends

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa, câu diễn tả một sự thật ở hiện tại nên động từ trong câu sẽ được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn: S + V(-s/-es).

Chủ ngữ “The school year in Vietnam” (Năm học ở Việt Nam) ở ngôi thứ ba số ít nên động từ tương ứng sẽ là “begins” và “ends”.

**Dịch nghĩa:** The school year in Vietnam begins in September and ends in May. (*Năm học ở Việt Nam bắt đầu vào tháng Chín và kết thúc vào tháng Năm.*)

**7. Đáp án:** is dribbling

**Giải thích:** Câu mệnh lệnh “Watch out!” (Chú ý kìa!) chỉ một sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ are/ is + V-ing.

Chủ ngữ “The baby” (Em bé) ở ngôi thứ ba số ít có động từ to be tương ứng là “is”.

**Dịch nghĩa:** Watch out! The baby is dribbling on your shirt. (*Chú ý kìa! Em bé đang nhỏ dãi lên áo cậu kìa.*)

**8. Đáp án:** always have - never work

**Giải thích:** Với các trạng từ tần suất cho trước “always” (luôn luôn) và “never” (không bao giờ) chỉ sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn: S + V(-s/-es).

Chủ ngữ “We” có động từ được giữ nguyên thể.

**Dịch nghĩa:** We always have a holiday in the summer. We never work in August.

(*Hè năm nào chúng tôi cũng đi nghỉ mát. Chúng tôi không bao giờ làm việc vào tháng Tám cả.*)

**9. Đáp án:** usually plays - is watching

---

**Giải thích:** ở vế đầu tiên của câu, với trạng từ tần suất cho trước “usually” (thường xuyên) chỉ sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu được chia ở thì hiện tại đơn. cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn: S + V(-s/-es). Chủ ngữ “Julie” ở ngôi thứ ba số ít có động từ tương ứng là “plays”.

Ở vế sau của câu, có trạng từ chỉ thời gian “today” (ngày hôm nay) chỉ một sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn: S + am/ are/ is + V-ing.

Chủ ngữ “she” ở ngôi thứ ba số ít có động từ to be tương ứng là “is”.

**Dịch nghĩa:** Julie usually plays computer games after dinner but today she is watching TV with her parents.  
(Julie thường xuyên chơi điện tử sau bữa tối nhưng hôm nay cô bé đang xem ti vi với bố mẹ.)

**10. Đáp án:** is - usually teaches - is reading

**Giải thích:** Với câu đầu tiên, động từ to be cho trước trong câu giới thiệu nghề nghiệp của ai đó nên nó phải được chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ “Quang” ở ngôi thứ ba số ít có động từ to be tương ứng là “is”.

Ở vế đầu của câu sau, với trạng từ tần suất cho trước “usually” (thường xuyên) chỉ sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu được chia ở thì hiện tại đơn.

Ở vế sau của câu, có trạng từ chỉ thời gian “today” (ngày hôm nay) chỉ một sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

**Dịch nghĩa:** Quang is a teacher. He usually teaches students but today he is reading a newspaper at home.  
(Quang là giáo viên. Anh thường xuyên dạy học sinh nhưng hôm nay anh ấy đang đọc báo ở nhà.)

### III - Complete the text about Leo by putting the verbs in Present Simple or Present Continuous.

**1. Đáp án:** sometimes go

**Giải thích:** Với trạng từ tần suất cho trước “sometimes” (thỉnh thoảng) chỉ sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu được chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ “I” có động từ tương ứng là “go”.

**2. Đáp án:** eat

**Giải thích:** Trước mệnh đề có từ nối “or” (hoặc) giới thiệu một khả năng khác với sự việc được đưa ra trước đó “go out with his friends” (đi chơi với bạn của mình) nên động từ trong câu này tương ứng cũng được chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ “I” có động từ tương ứng là “go”.

**3. Đáp án:** usually makes

**Giải thích:** Với trạng từ tần suất cho trước “usually” (thường xuyên) chỉ sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu được chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ “My mum” ở ngôi ba số ít có động từ tương ứng là “makes”.

**4. Đáp án:** usually give

**Giải thích:** Với trạng từ tần suất cho trước “usually” (thường xuyên) chỉ sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu được chia ở thì hiện tại đơn. Chủ ngữ “My father and sisters” ở ngôi ba số nhiều có động từ tương ứng là “give”.

**5. Đáp án:** is having



---

**Giải thích:** Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “Now” (Bây giờ) chỉ một sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nên câu có động từ sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ “he” ở ngôi thứ ba số ít nên có động từ to be tương ứng là “is”.

**6. Đáp án:** are dancing

**Giải thích:** Vì ngữ cảnh trong câu là đang xảy ra trong bữa tiệc sinh nhật của Leo tại thời điểm nói nên động từ trong câu phải được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ “Some of his friends” (Một vài người bạn của cậu) có động từ to be tương ứng là “are”.

**7. Đáp án:** are eating

**Giải thích:** Vì ngữ cảnh trong câu là đang xảy ra trong bữa tiệc sinh nhật của Leo tại thời điểm nói nên động từ trong câu phải được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ “Others” (Số khác) ở ngôi thứ ba số nhiều có động từ to be tương ứng là “are”.

**8. Đáp án:** is talking

**Giải thích:** Vì ngữ cảnh trong câu là đang xảy ra trong bữa tiệc sinh nhật của Leo tại thời điểm nói nên động từ trong câu phải được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ “Leo” ở ngôi thứ ba số ít có động từ to be tương ứng là “is”.

**Dịch nghĩa cả bài:**

‘Vào sinh nhật của tôi, tôi thỉnh thoảng đi chơi với bạn bè, hoặc tôi đi ăn ở nhà hàng với gia đình. Mẹ tôi thường làm cho tôi một chiếc bánh sinh nhật. Bố tôi và các chị thường tặng tôi những món quà sinh nhật.’ Nhưng sinh nhật này thật khác biệt! Đây là sinh nhật tuổi mười tám của Leo nên giờ cậu đã là người lớn. Sáng nay, cậu đã nhận được rất nhiều quà. Bây giờ, cậu đang có một bữa tiệc lớn với tất cả bạn bè của mình. Một vài người bạn của cậu đang nhảy theo nhạc, số khác thì đang ăn bánh ngọt và hoa quả ngon. Leo thì đang nói chuyện vui vẻ với chị họ Anna của mình.

**IV - Make the sentences using the words given.**

**1. Đáp án:** The students often go camping in the summer.

**Giải thích:** Trong câu có trạng từ chỉ tần suất “often” (thường) và các từ đã cho trước có danh từ chỉ thời gian “the summer” (mùa hè) thể hiện hành động được nhắc đến trong câu là một sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu sẽ ở thì hiện tại đơn. Ta có cụm “in the summer” (vào mùa hè).

**Dịch nghĩa:** Học sinh thường đi cắm trại vào mùa hè.

**2. Đáp án:** Nga is talking on the phone with her boyfriend at the moment.

**Giải thích:** Trong câu có cụm từ “at the moment” (vào lúc này) thể hiện hành động đang diễn ra nên ta viết câu ở thì hiện tại tiếp diễn. Ta có cụm “talk on the phone with sb” (nói chuyện điện thoại với ai đó).

**Dịch nghĩa:** Nga đang nói chuyện điện thoại với bạn trai vào lúc này.

**3. Đáp án:** They are doing judo now.

**Giải thích:** Câu có trạng từ chỉ thời gian “now” (bây giờ) thể hiện hành động đang diễn ra nên ta viết câu ở thì hiện tại tiếp diễn.

---

**Dịch nghĩa:** Bây giờ họ đang tập võ judo.

**4. Đáp án:** Harry sometimes plays badminton with his brother.

**Giải thích:** Với trạng từ tần suất cho trước “sometimes” (thỉnh thoảng) chỉ sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu được chia ở thì hiện tại đơn. Ta có cụm “play + môn thể thao + with + sb” (chơi môn thể thao gì với ai).

**Dịch nghĩa:** Harry thỉnh thoảng chơi cầu lông với anh trai.

**5. Đáp án:** Peter is reading a newspaper and waiting for the bus right now.

**Giải thích:** Câu có trạng ngữ “right now” (ngay bây giờ) thể hiện hành động đang diễn ra nên ta viết câu ở thì hiện tại tiếp diễn. Trong câu xuất hiện hai động từ “read” và “wait” nên ta chia hai động từ này ở thì hiện tại tiếp diễn và nối với nhau bằng từ nối “and”. Ta có cụm “wait for sb/ sth” (chờ đợi ai/ cái gì).

**Dịch nghĩa:** Peter đang đọc báo và chờ xe buýt.

**6. Đáp án:** Their grandma always reads them a story before bedtime.

**Giải thích:** Với trạng từ tần suất cho trước “always” (luôn luôn) chỉ sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại nên câu được chia ở thì hiện tại đơn.

**Dịch nghĩa:** Bà của họ luôn đọc truyện cho họ trước khi đi ngủ.

**7. Đáp án:** Jim goes to the swimming pool with his friends on Monday afternoons.

**Giải thích:** Câu có cụm từ “Monday afternoons” (các chiều thứ Hai) thể hiện thói quen nên ta viết câu ở thì hiện tại đơn.

**Dịch nghĩa:** Jim đi đến bể bơi với bạn bè vào các buổi chiều thứ Hai.

**8. Đáp án:** Look! Someone is trying to steal that man’s wallet.

**Giải thích:** Trong câu có câu mệnh lệnh “Look!” (Nhìn kia!) thể hiện hành động đang diễn ra nên ta viết câu ở thì hiện tại tiếp diễn.

**Dịch nghĩa:** Nhìn kia! Ai đó đang cố lấy cắp ví của người đàn ông đó.

**9. Đáp án:** Are Sam and Sarah waiting for the bus right now?

**Giải thích:** Câu có trạng từ chỉ thời gian “right now” (ngay bây giờ) thể hiện hành động đang diễn ra nên ta viết câu ở thì hiện tại tiếp diễn.

**Dịch nghĩa:** Sam và Sarah đang đợi xe buýt phải không?

**10. Đáp án:** My mom always advises me to do exercises to enhance my health.

**Giải thích:** Câu có trạng từ chỉ tần suất “always” (luôn luôn) thể hiện thói quen nên ta viết câu ở thì hiện tại đơn.

**Dịch nghĩa:** Mẹ tôi luôn khuyên tôi tập thể dục để tăng cường sức khỏe.

## **B. KỸ NĂNG**

### **KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)**

**Read the passage and answer the following questions.**

**Dịch nghĩa toàn bài:**

---

**A.** Eton College là một trường tư thục rất nổi tiếng gần Luân Đôn. Nó đã hơn 570 tuổi. Có khoảng 1.300 học sinh trong trường và tất cả đều sống trong trường trong suốt học kỳ. Không có nữ sinh nào trong trường - chỉ có nam sinh. Học sinh tham gia một kỳ thi tuyển sinh đặc biệt và bắt đầu học tại Eton khi họ mười ba tuổi.

**B.** Có khoảng 100 phòng học trong trường, rất nhiều phòng thí nghiệm khoa học, phòng CNTT và phòng âm nhạc, một phòng hòa nhạc, hai nhà hát, một phòng tập thể dục, hai bể bơi, hai mươi sân quần vợt, một đường đua và một sân gôn! Trường có 160 giáo viên. Một giáo viên phụ trách tám học sinh.

**C.** Hầu hết học sinh ở lại trường cho đến khi chúng mười tám tuổi. Sau đó, 99% trong số đó học đại học. Nhiều học sinh từ Eton có được công việc quan trọng. Các học sinh nổi tiếng từ Eton bao gồm mười chín thủ tướng Anh!

**Part 1: Match paragraphs A - C with paragraph topics 1-3.**

**1. Đáp án: C**

**Giải thích:** Đoạn này nói về việc sau khi học sinh tốt nghiệp trường Eton, hầu hết đều học đại học và có những công việc quan trọng.

**Dịch nghĩa:** what student do when they leave Eton (*Việc học sinh làm khi rời Eton*)

**2. Đáp án: B**

**Giải thích:** Đoạn này giới thiệu về các phòng ốc, cơ sở vật chất phục vụ học tập và giải trí ở trong trường Eton.

**Dịch nghĩa:** the buildings and facilities (*Các tòa nhà và cơ sở vật chất*)

**3. Đáp án: A**

**Giải thích:** Đoạn này giới thiệu về vị trí, tuổi đời, cũng như số lượng học sinh ở trường Eton.

**Dịch nghĩa:** general information about the school (*thông tin chung về trường học*)

**Part 2: Complete the following information using numbers mentioned in the passage.**

**1. Đáp án: 570**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Trường Cao đẳng Eton được \_\_\_\_\_ tuổi.

**Giải thích:** Thông tin ở câu thứ 2 đoạn đầu tiên: "It is over 570 years old."

**2. Đáp án: 1,300**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Trường học có \_\_\_\_\_ học sinh.

**Giải thích:** Thông tin ở câu thứ 3 đoạn đầu tiên: "There are about 1,300 students in the school [...]"

**3. Đáp án: 13**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Học sinh bắt đầu học ở trường Cao đẳng Eton ở tuổi \_\_\_\_\_.

**Giải thích:** Thông tin ở câu cuối cùng đoạn đầu tiên: "[...] they start at Eton when they are thirteen years old."

**4. Đáp án: 160**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có \_\_\_\_\_ giáo viên đang làm việc ở trường.

**Giải thích:** Thông tin ở câu sau trong đoạn thứ hai: "The college has 160 teachers."

---

**5. Đáp án: 99**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** \_\_\_\_\_% học sinh đi học đại học.

**Giải thích:** Thông tin ở câu sau trong đoạn thứ ba: “After that, 99 percent of them go to university.”

**Part 3 - Decide whether the statements are True (T) or False (F).**

**1. Đáp án: False**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Trường Cao đẳng Eton ở Luân Đôn.

**Giải thích:** Thông tin ở câu đầu đoạn đầu tiên: “Eton College is a very famous private school near London.”

**2. Đáp án: True**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có 1.300 nam sinh ở trường.

**Giải thích:** Thông tin ở câu thứ 3 và thứ 4 đoạn đầu tiên: “There are about 1,300 students in the school [...]. There aren't any girls in the school - only boys.”

**3. Đáp án: False**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Học sinh trường Eton có thể sống với gia đình trong suốt học kì.

**Giải thích:** Thông tin ở câu sau đoạn đầu tiên: “[...] they all live in the school during the term.”

**4. Đáp án: True**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có 19 Thủ tướng Anh tốt nghiệp từ Trường Cao đẳng Eton.

**Giải thích:** Thông tin ở câu cuối cùng đoạn thứ ba: “Famous students from Eton include nineteen British prime ministers!”

**II - Choose the best answer to each of the following questions.**

**Dịch nghĩa toàn bài:**

Phoenix Education là một trường quốc tế dành cho học sinh từ mẫu giáo đến trung học. Nó nằm trên đường Nguyễn Hoàng, thành phố Huế, Việt Nam. Ngôi trường trông giống như một tòa lâu đài, với một sân chơi lớn và một bể bơi nhỏ xinh xắn. Ở đây, học sinh rất thích học tiếng Anh với giáo viên bản ngữ nói tiếng Anh. Những giáo viên này đến từ nhiều nơi trên thế giới như Úc, Hoa Kỳ và Anh. Họ rất thân thiện và hay giúp đỡ người khác. Vào các ngày lễ phương Tây, trường thường tổ chức các bữa tiệc với nhiều loại đồ ăn và các hoạt động vui nhộn, gây hứng thú cho cả học sinh, nam và nữ.

**Choose the best answer to each of the following questions.**

**1. Đáp án: D. a castle**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Theo tác giả, bề ngoài của trường tương tự như \_\_\_\_\_.

A. công viên                      B. bảo tàng                      C. sân vận động                      D. lâu đài

**Giải thích:** Thông tin ở câu thứ ba: “The school looks like a castle [...].”

**2. Đáp án: D. Both A and B are correct**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Cơ sở vật chất của trường bao gồm \_\_\_\_\_.

A. một sân chơi                      B. một hồ bơi  
C. một sân bóng đá                      D. một thư viện

---

**Giải thích:** Thông tin ở câu thứ ba: “The school looks like a castle, with a large playground and a nice small swimming pool.”

**3. Đáp án: B. America**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Học sinh tại Phoenix Giáo dục học tiếng Anh với các giáo viên từ \_\_\_\_\_.

A. Việt Nam                      B. Mỹ                      C. Mê-xi-cô                      D. Ai-len

**Giải thích:** Thông tin ở câu thứ năm: “These teachers come from many parts of the world such as Australia, the United States and England.”

**4. Đáp án: C. There are fun parties.**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Điều gì diễn ra tại Phoenix Education vào các ngày lễ phương Tây?

A. Học sinh không đi học.                      B. Trường tổ chức các cuộc thi học thuật.  
C. Có những bữa tiệc vui vẻ.                      D. Học sinh đi thực địa.

**Giải thích:** Thông tin ở câu cuối: “On Western holidays, the school often organizes parties with a variety of foods and fun activities

**5. Đáp án: A. excite**

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Từ thrill trong đoạn văn gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

A. excite (v. gây hào hứng)                      B. upset (v. - làm buồn)  
C. surprise (v. gây ngạc nhiên)                      D. scare (v. - làm sợ hãi)

**Giải thích:** Dựa vào dịch nghĩa, ta thấy từ **thrill** (v. - gây hào hứng) gần nghĩa nhất với từ **excite**.

## **KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)**

**Listen to Anne’s description of her new school and do the tasks below.**

**Audio script:**

Hi! My name is Anne and this is my new school. It’s a big school for boys and girls. There are about seven hundred students. Some of them aren’t English. They are from different countries.

Upstairs, there are many classrooms, a lot of toilets and a library. The library has got 40 thousand books. The computer room is next to the teacher’s room. It has got thirty computers. Downstairs, there is a canteen where students have lunch and the headmaster’s office.

Outside, there is the gym. It’s behind the school. In front of the school there is a courtyard and a garden with many flowers. The students can play there.

Xin chào! Tôi tên là Anne và đây là ngôi trường mới của tôi. Nó là một ngôi trường lớn cho cả nam và nữ. Có khoảng 700 học sinh. Một số học sinh không phải là người Anh. Họ đến từ các quốc gia khác nhau.

Trên tầng có rất nhiều phòng học, nhiều nhà vệ sinh và một thư viện. Thư viện có 40 nghìn cuốn sách. Phòng máy tính nằm cạnh phòng giáo viên. Nó có 30 chiếc máy tính, ở tầng dưới có căng-tin là nơi học sinh ăn trưa và văn phòng của hiệu trưởng.

Bên ngoài, có phòng tập thể dục. Nó ở phía sau trường học. Trước trường có một khoảng sân và một khu vườn với nhiều hoa. Học sinh có thể vui chơi ở đó.

**Part 1 - Decide whether the statements below are TRUE (T) or FALSE (F).**

---

**1. Đáp án:** False

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Ngôi trường mới của Anne là một ngôi trường nhỏ dành cho nữ.

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: “It’s a big school for boys and girls.”

**2. Đáp án:** True

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Không phải tất cả học sinh đều là người Anh.

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: “There are about seven hundred students. Some of them aren’t English.”

**3. Đáp án:** False

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có khoảng 14 nghìn cuốn sách trong thư viện.

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: “The library has got 40 thousand books.”

**4. Đáp án:** False

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Học sinh ăn trưa trong lớp học.

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: “Downstairs, there is a canteen where students have lunch...”

**5. Đáp án:** True

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có một khu vườn với nhiều hoa ở trường học của Anne.

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: “In front of the school there is a courtyard and a garden with many flowers.”

**Part 2 - Fill in the blanks with ONE or TWO appropriate words.**

**1. Đáp án:** toilets

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có nhiều lớp học, \_\_\_\_\_ và một thư viện ở trên tầng.

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: “Upstairs, there are many classrooms, a lot of toilets and a library.”

**2. Đáp án:** computer room

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Phòng giáo viên nằm cạnh \_\_\_\_\_ .

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: “The Computer room is next to the teacher’s room.”

**3. Đáp án:** canteen

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có một \_\_\_\_\_ và văn phòng hiệu trưởng ở tầng dưới.

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: “Downstairs, there is a canteen where students have lunch and the headmaster’s office.”

**4. Đáp án:** gym

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có \_\_\_\_\_ ở phía sau trường học.

**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: “Outside, there is the gym. It’s behind the school.”

**KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)**

**What do you like most about your school?**

**Dịch nghĩa câu hỏi:**

Điều bạn thích nhất về trường của bạn là gì?

---

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý.

- Điều đó là gì?
- Tại sao bạn lại thích điều đó?

**Gợi ý trả lời:**

**MAIN IDEAS (Ý chính)**

**What (Là gì)**

- teachers (*n.*) (các giáo viên)
- clubs (*n.*) (các câu lạc bộ)
- the sports field (*n. phr.*) (sân chơi thể thao)
- lessons (*n.*) (các bài học)

**Why (Tại sao)**

- caring and fair (*adj. phr.*) (chu đáo và công bằng)
- diverse and helpful (*adj. phr.*) (đa dạng và bổ ích)
- large and clean (*adj. phr.*) (rộng rãi và sạch sẽ)
- interesting and interactive (*adj. phr.*) (thú vị và có tính tương tác)

**Bài mẫu:**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I like the clubs in my school most. I take part in the English club and the martial art club after school and at the weekends. In the English club, I talk to native teachers to improve my speaking skills. In the martial art club, I practice doing judo so I can defend my self. These clubs are really helpful to students like me. They help me develop myself completely. | Tôi thích các câu lạc bộ ở trường tôi nhất. Tôi tham gia câu lạc bộ tiếng Anh và câu lạc bộ võ thuật sau giờ học và vào cuối tuần, ở câu lạc bộ tiếng Anh, tôi nói chuyện với các thầy cô bản địa để cải thiện kỹ năng nói của mình, ở câu lạc bộ võ thuật, tôi tập luyện võ judo nên tôi có thể tự vệ cho bản thân. Những câu lạc bộ này thực sự hữu ích với những học sinh như tôi. Chúng giúp tôi phát triển toàn diện bản thân. |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)**

**I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.**

**1. Đáp án:** Some of my school rules are very strict.

**Dịch nghĩa:** Một số nội quy của trường tôi rất nghiêm khắc.

**2. Đáp án:** I am good at all (of) the subjects at school.

**Dịch nghĩa:** Tôi học tốt tất cả các môn học ở trường.

**3. Đáp án:** I always go to the sports field to play football with my friends during the breaks.

**Dịch nghĩa:** Tôi luôn đến sân thể thao để chơi bóng đá với bạn trong giờ nghỉ giải lao.

**4. Đáp án:** My school is very large with more than thirty classrooms.

---

**Dịch nghĩa:** Trường của tôi rất rộng với hơn 30 lớp học.

**5. Đáp án:** I can take part in many interesting clubs at my school.

**Dịch nghĩa:** Tôi có thể tham gia vào nhiều câu lạc bộ thú vị ở trường của tôi.

## **II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about your school.**

### **Dịch nghĩa câu hỏi:**

Viết một đoạn văn ngắn (40 - 60 từ) về trường học của bạn.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau làm gợi ý.

- Trường của bạn cách nhà bao xa?
- Trường của bạn có những gì?
- Các giáo viên ở trường của bạn như thế nào?

### **Gợi ý trả lời:**

#### **MAIN IDEAS (Ý chính)**

##### **How far (Bao xa)**

- 2 kilometers (*n.phr.*) (2 cây số)
- 10 kilometers (*n.phr.*) (10 cây số)
- Opposite my house (*n.phr.*) (đối diện nhà tôi)
- Next to my house (*n.phr.*) (bên cạnh nhà tôi)

##### **What it has (Có những gì)**

- 35 classrooms (*n.phr.*) (35 phòng học)
- A canteen (*n.phr.*) (một căng tin)
- A library (*n.phr.*) (một thư viện)
- A sports field (*n.phr.*) (một sân chơi thể thao)

##### **Teachers (Giáo viên)**

- Kind (*adj.*) (tốt bụng)
- Strict (*adj.*) (ng nghiêm khắc)
- Caring (*adj.*) (chu đáo)
- Patient (*adj.*) (kiên nhẫn)

### **Bài mẫu:**

My school is two kilometers away from my house, so I ride my bicycle to school every day. My school is very large and beautiful. It has 35 classrooms for about 700 students. It has a canteen for us to eat and drink during the breaks. There is a library in my school. It has so many books and it is also open at weekends. My teachers are very caring and patient.

Trường của tôi cách nhà tôi 2 cây số, vì vậy tôi đạp xe đến trường mỗi ngày. Trường của tôi rất rộng và đẹp. Nó có 35 phòng học cho khoảng 700 học sinh. Trường có căng-tin cho chúng tôi ăn uống trong giờ giải lao. Có một thư viện trong trường của tôi. Thư viện có rất nhiều sách và nó cũng mở cửa vào cuối tuần. Các giáo viên của tôi rất chu đáo và kiên nhẫn.



---

They teach me a lot of things. I love my school and my teachers.

Họ dạy tôi rất nhiều điều. Tôi yêu trường học và các thầy cô giáo của tôi.